TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS - ST.
Ngày: 20/4/2021.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Luân.

2. Bà Thạch Thị Lan Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2020/TLST - DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXX ST - DS ngày 24 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Đỗ Văn N, sinh năm 1963.

Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn 4, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1979.

Bà Dương Thị H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Thôn 4, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Vợ chồng ông N, bà T, vợ chồng ông B, bà H có mặt; bà T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T trình bày: Vào ngày 15/6/2019 âm lịch vợ chồng

ông bà cho vợ chồng ông B, bà H vay số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, số tiền này vợ chồng ông B, bà H hẹn đến ngày 15/7/2019 âm lịch sẽ trả cho vợ chồng ông bà, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng; vào ngày 19/8/2019 dương lịch vợ chồng ông bà tiếp tục cho vợ chồng ông B, bà H vay số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, lãi suất thỏa thuận là 3%, số tiền này vợ chồng ông B, bà H hẹn đến ngày 10/8/2019 âm lịch sẽ trả cho vợ chồng ông bà. Đến ngày 25/3/2020 âm lịch vợ chồng ông bà tiếp tục cho vợ chồng ông B, bà H vay số tiền là 163.240.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, hẹn đến ngày 06/5/2020 âm lịch sẽ trả cho vợ chồng ông bà. Ngoài ra vợ chồng ông bà còn vay tiền của bà T để trả cho bà H số tiền bà H chơi huê là 50.000.000đ, bà H hốt 02 chân huê nhưng sau khi hốt xong bà H không đóng huê chết vì vậy vợ chồng ông bà phải đứng ra đóng cho bà H, tuy nhiên trong số tiền này bà H đã trả được 10.000.000đ, còn nợ lại số tiền 40.000.000đ. Đến thời hạn trả nợ mặc dù vợ chồng ông bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng ông B, bà H không trả. Nay tại Tòa án vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà H phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc là 243.240.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 25/3/2020 âm lịch cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Ngoài ra vợ chồng ông bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Vào ngày 15/6/2019 âm lịch vợ chồng ông bà có vay của vợ chồng ông N, bà T số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, số tiền này vợ chồng ông bà hẹn đến ngày 15/7/2019 âm lịch sẽ trả, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng; vào ngày 19/8/2019 dương lịch vợ chồng ông bà tiếp tục vay của vợ chồng ông N, bà T số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, số tiền này vợ chồng ông bà hẹn đến ngày 10/8/2019 âm lịch sẽ trả. Ngoài ra vợ chồng ông bà không còn vay của vợ chồng ông N, bà T khoản tiền nào khác. Vợ ông có vay khoản tiền nào của vợ chồng ông N, bà T hay không thì ông không biết. Đối với khoản vay ngày 25/3/2020 âm lịch với số tiền là 163.240.000đ thì ông không vay và ông cũng không biết. Qua yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông N, bà T thì ông không đồng ý trả. Ông chỉ đồng ý cùng vợ ông trả cho vợ chồng ông N, bà T số tiền gốc là 40.000.000đ, đối với số tiền còn lại thì ông không đồng ý trả. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

Bị đơn bà Dương Thị H trình bày: Vào ngày 15/6/2019 âm lịch vợ chồng ông bà có vay của vợ chồng ông N, bà T số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, số tiền này vợ chồng ông bà hẹn đến ngày 15/7/2019 âm lịch sẽ trả, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng; vào ngày 19/8/2019 dương lịch vợ chồng ông bà tiếp tục vay của vợ chồng ông N, bà T số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%, số tiền này vợ chồng ông bà hẹn đến ngày 10/8/2019 âm lịch sẽ trả.

Đối với số tiền vay ngày 25/3/2020 âm lịch thì thực tế bà không vay số tiền này. Số tiền này vợ chồng ông N, bà T đã cộng số tiền 20.000.000đ vay vào ngày 15/6/2019 âm lịch và số tiền 20.000.000đ vay vào ngày 19/8/2019 dương lịch còn lại là số tiền bà mượn chân huê của bà T vì lý do bà T là chủ huê, bà mượn bao nhiêu chân thì bà không nhớ vì thời gian đã quá lâu, bà cũng không có giấy tờ gì. Mượn chân huê có nghĩa bà hốt huê trước sau đó hàng tháng bà sẽ đóng huê chết cho bà T tuy nhiên do bà không có tiền để đóng nên bà T đã tính tổng cộng số tiền bà phải đóng. Ngoài mượn chân huê thì bà cũng thừa nhận còn nợ lại tiền huê chết của bà T với số tiền là 40.000.000đ như bà T trình bày. Như vậy thực tế số tiền vợ chồng bà vay của bà T là 40.000.000đ; 40.000.000đ là tiền huê chết phải đóng số tiền còn lại là tiền mượn chân huê. Tuy nhiên những số tiền này đã được chốt lại và cộng lại vào toàn bộ số tiền 163.240.000đ. Sau khi chốt lại thì bà có ký vào giấy vay tiền ngày 25/3/2020 âm lịch với bà T với số tiền vay là 163.240.000đ. Bà không có giấy tờ gì để chứng minh có việc cộng chung như vậy. Bởi do các bên tin tưởng nhau. Qua yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông N, bà T thì bà chỉ đồng ý trả lại số tiền 163.240.000đ. Đồng thời một mình bà sẽ là người trả số tiền này cho vợ chồng ông N, bà T. Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào khoảng đầu năm 2020 bà có cho bà T vay số tiền là 50.000.000đ. Số tiền này bà T hẹn 01 tháng trả. Bà T nói mượn dùm cho bà H. Bà chỉ biết đưa tiền cho bà T. Bà H không nhận tiền từ bà. Bà không biết bà T có đưa tiền cho bà H hay không. Từ khi mượn tiền cho đến nay thì bà T có trả cho bà được 10.000.000đ, tiền lãi suất chưa trả. Việc bà T khởi kiện bà H không liên quan gì đến bà. Đối với khoản nợ bà T còn nợ bà thì để bà với bà T tự thỏa thuận, giải quyết với nhau. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Bị đơn ông B chỉ đồng ý cùng bà H trả cho vợ chồng ông N, bà T số tiền gốc là 40.000.000đ; bị đơn bà H chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông N, bà T số tiền gốc là 163.240.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử.

Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị H phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T số tiền nợ gốc là 40.000.000đ và 8.177.000đ tiền lãi suất. Tổng cộng là 48.177.000đ. Buộc bà Dương Thị H phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T số tiền là 163.240.000đ, tiền lãi suất là 33.373.500đ. Tổng cộng là 196.613.500đ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị H phải trả số tiền 40.000.000đ.

Về án phí: Vợ chồng ông B, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Buộc vợ chồng ông N, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên Tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà T theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Giữa vợ chồng ông N, bà T với vợ chồng ông B, bà H có phát sinh quan hệ vay mượn tiền với nhau. Do vợ chồng ông B, bà H không trả số tiền đã vay cho vợ chồng ông N, bà T theo thỏa thuận nên nguyên đơn vợ chồng ông N, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà H phải trả số tiền vay là 243.240.000đ và tiền lãi suất. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án dân sự về việc: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự .

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu của đương sự: Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn vợ chồng ông N, bà T xuất trình, Hội đồng xét xử xét thấy:

Vào ngày 15/6/2019 âm lịch vợ chồng ông N, bà T có cho vợ chồng ông B, bà H vay số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ vay mượn với nhau, số tiền này vợ chồng ông B, bà H hẹn đến ngày 15/7/2019 âm lịch sẽ trả cho vợ chồng ông N, bà T, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng; Tiếp đó vào ngày 19/8/2019 dương lịch vợ chồng ông N, bà T tiếp tục cho vợ chồng ông B, bà H vay số tiền là 20.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, lãi suất là 3%/tháng, số tiền này vợ chồng ông B, bà H hẹn đến ngày 10/8/2019 âm lịch sẽ trả cho vợ chồng ông N, bà T.

Đến ngày 25/3/2020 âm lịch vợ chồng ông N, bà T tiếp tục cho vợ chồng ông B, bà H vay số tiền là 163.240.000đ, khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, hẹn đến ngày 06/5/2020 sẽ trả cho vợ chồng ông N, bà T.

Ngoài ra vợ chồng ông N, bà T còn vay tiền của bà T để trả cho bà H số tiền bà H chơi huê là 50.000.000đ, bà H hốt 02 chân huê nhưng sau khi hốt xong bà H không đóng huê chết vì vậy vợ chồng ông N, bà T phải đứng ra đóng cho bà H, tuy nhiên trong số tiền này bà H đã trả được 10.000.000đ, còn nợ lại 40.000.000đ.

Như vậy, việc vợ chồng ông B, bà H có vay tiền và hốt huê của vợ chồng ông N, bà T là có sảy ra trên thực tế và được vợ chồng ông B, bà H thừa nhận.

Tuy nhiên trong số tiền 243.240.000đ mà vợ chồng ông N, bà T yêu cầu vợ chồng ông B, bà H phải trả bà H chỉ thừa nhận vợ chồng ông bà có vay của vợ chồng ông N, bà T khoản vay vào ngày 15/6/2019 âm lịch với số tiền là 20.000.000đ, khoản vay ngày 19/8/2019 dương lịch với số tiền là 20.000.000đ, số tiền nợ tiền huê chết là 40.000.000đ còn lại là tiền nợ chân huê. Sau khi đối chiếu và cộng sổ thì bà còn nợ lại vợ chồng ông N, bà T số tiền là 163.240.000đ sau đó bà T yêu cầu bà viết lại giấy nhận nợ với số tiền trên nhưng vợ chồng ông N, bà T lại không hủy giấy vay tiền ngày 15/6/2019 âm lịch và ngày 19/8/2019 dương lịch.

Xét lời khai của bà H là có cơ sở để chấp nhận một phần bởi lẻ:

Bà H cho rằng trong số tiền 163.240.000đ mà bà đã vay của vợ chồng ông N, bà T đã bao gồm cả số tiền mà vợ chồng bà vay của vợ chồng ông N vào ngày 15/6/2019 âm lịch với số tiền vay là 20.000.000đ; khoản vay vào ngày 19/8/2019 dương lịch với số tiền vay là 20.000.000đ, tiền hốt huê chết bà còn nợ của vợ chồng ông N, bà T là 40.000.000đ còn lại là tiền chân huê. Bà H khai vào khoảng tháng 10/2018 bà có chơi 02 chân huê với bà T mỗi chân 2.000.000đ. Sau khi chơi thì bà có hốt 02 chân huê. Do không có tiền để đóng hàng tháng vào chân huê đã hốt thì bà T đã đóng cho bà với tổng số tiền là 50.000.000đ trong số tiền này thì bà đã trả được cho bà T số tiền 10.000.000đ và còn nợ lại 40.000.000đ. Tại phiên Tòa hôm nay bà T cũng nhừa nhận trong số tiền 163.240.000đ mà vợ chồng ông B, bà H đã vay của bà vào ngày 25/3/2020 âm lịch là ghi tổng của nhiều khoản nợ trong đó có tiền vay và tiền nợ huê. Bên cạnh đó bà T cũng thừa nhận sau khi bà H hốt 02 chân huê thì giữa bà H với bà T không phát sinh thêm quan hệ vay mượn cũng như chơi huê cùng. Nên đủ cơ sở để khẳng định khi vợ chồng ông N, bà T đối chiếu công nợ và yêu cầu bà H viết giấy vay tiền vào ngày 25/3/2020 âm lịch thì đã bao gồm cả số tiền 40.000.000đ mà bà H còn nợ tiền huê của bà T là hoàn toàn có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của vợ chồng ông N, bà T về việc yêu cầu vợ chồng ông B, bà H phải trả lại số tiền nợ huê chết là 40.000.000đ. Đồng thời tại phiên Tòa hôm nay các bên đương sự không tranh chấp với nhau về huê hụi chỉ xác định tranh chấp về khoản tiền vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Còn lại bà H cho rằng trong số tiền 163.240.000đ đã bao gồm số tiền mà vợ chồng ông bà vay của vợ chồng ông N, bà T vào ngày 15/6/2019 âm lịch với số tiền vay là 20.000.000đ; khoản vay vào ngày 19/8/2019 dương lịch với số tiền vay là 20.000.000đ còn lại là tiền nợ chân huê. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của bà H là có cơ sở chấp nhận. Bên cạnh đó vợ chồng ông N, bà T không thừa nhận.

Ông B chỉ thừa nhận ông với bà H có vay của vợ chồng ông N, bà T khoản vay vào ngày 15/6/2019 âm lịch với số tiền là 20.000.000đ, khoản vay vào ngày 19/8/2019 dương lịch với số tiền vay là 20.000.000đ. Vì vậy ông chỉ đồng ý cùng

bà H trả hai khoản vay trên. Đối với khoản vay vào ngày 25/3/2020 âm lịch với số tiền vay là 163.240.000đ thì ông xác định không biết và không đồng ý trả.

Qua xem xét thì thấy rằng: Tại giấy vay tiền ngày 15/6/2019 âm lịch với số tiền vay là 20.000.000đ, khoản vay ngày 19/8/2019 dương lịch với số tiền là vay là 20.000.000đ. Tại các giấy vay tiền này có chữ ký của vợ chồng ông B, bà H. Đồng thời ông B cũng thừa nhận vợ chồng ông bà có vay số tiền này của vợ chồng ông N, bà T. Vì vậy, cần buộc vợ chồng ông B, bà H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông N, bà T là hoàn toàn có cơ sở.

Đối với số tiền 163.240.000đ ông B cho rằng ông không vay số tiền này của vợ chồng ông N, bà T. Việc bà H có vay hay không thì ông không biết.

Qua xem xét thì thấy rằng: Tại giấy vay tiền ngày 25/3/2020 âm lịch do nguyên đơn xuất trình thì bà H là người trực tiếp vay tiền và ký nhận với vợ chồng ông N, bà T. Đồng thời Tòa án đã tiến hành xác minh thì được biết do vợ chồng ông B, bà H sảy ra mâu thuẫn với nhau nên bà H đã bỏ nhà đi trước thời điểm bà H viết giấy nhận nợ với vợ chồng ông N, bà T (trước ngày 20/3/2020 âm lịch). Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy đối với yêu cầu của vợ chồng ông N, bà T yêu cầu vợ chồng ông B, bà H phải trả lại số tiền 163.240.000đ là không có cơ sở để chấp nhận đồng thời xác định đây là số nợ riêng của bà H nên chỉ cần buộc bà H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông N, bà T số tiền gốc nêu trên là hoàn toàn phù hợp và đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu tính lãi suất:

Tại phiên Tòa hôm nay vợ chồng ông N, bà T yêu cầu vợ chồng ông B, bà H phải trả lại tiền lãi suất của từng khoản vay và tính từ ngày 20/3/2020 âm lịch tức là ngày 17/4/2020 dương lịch cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Đối với số tiền 40.000.000đ tiền đóng huê chết thì vợ chồng ông N, bà T không yêu cầu. Theo các đương sự trình bày thì khi vay các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Như vậy việc các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng là cao so với quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại lãi suất cụ thể như sau:

Số tiền 40.000.000 x 1,66% x 12 tháng 3 ngày = 8.034.000 đây là số tiền lãi suất cần buộc vợ chồng ông B, bà H phải trả.

Số tiền 163.240.000đ x 1,66% x 12 tháng 3 ngày = 32.788.000đ đây là số tiền lãi suất cần buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông N, bà T.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp một phần khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông B, bà H phải trả cho vợ chồng ông N bà T số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi suất. Buộc bà H phải trả cho vợ chồng ông N, bà T số tiền gốc là 163.240.000đ và tiền lãi suất là hoàn toàn có cơ sở.

[4] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[5] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T về việc: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* với vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị H.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị H phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T số tiền gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi suất là 8.034.000đ (Tám triệu không trăm ba mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng là 48.034.000đ (Bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Buộc bà Dương Thị H phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T số tiền gốc là 163.240.000đ (Một trăm sáu mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng), tiền lãi suất là 32.788.000đ (Ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn đồng). Tổng cộng là 196.028.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu không trăm hai mươi tám ngàn).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị H phải trả lại số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị H, phải chịu 2.402.000đ (Hai triệu bốn trăm lẻ hai ngàn đồng, đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Dương Thị H phải chịu 9.801.000đ (Chín triệu tám trăm lẻ một ngàn đồng, đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn N, bà Hoàng Thị T phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.826.000đ (Năm triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng) đã nộp theo B lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0014805 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà và số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp theo B lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0015272 ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Hoàn trả cho vợ chồng ông N, bà T 5.076.000đ (Năm triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn) tiền tạm ứng án phí còn dư.

Các đương sự mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/4/2021) riêng bà T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Dũng

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Xuân Trường **Thạch Thị Lan Nhung** **Nguyễn Thị Như Quỳnh**